TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12 – PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.**
Bản án số: 131/2026/HS-ST Ngày 25 – 8 – 2026	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Thêu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Bá Thức

Bà Đinh Thị Ng

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Hoài Thương - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 12 – Phú Thọ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 12 – Phú Thọ tham gia phiên tòa*:** Bà Trần Thị N Lê, bà Nguyễn Thị Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 12 – Phú Thọ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 118/2026/TLST-HS ngày 27 tháng 7 năm 2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 139/2026/HSST - QĐ ngày 11 tháng 8 năm 2026 đối với bị cáo:

Vũ Đức H; sinh ngày 09/09/1997 tại Phú Thọ. Căn cước công dân số 017097009073 do Cục cảnh sát QLHC về trật tự xã hội cấp ngày 15/9/2021. Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: tổ 12, phường Hoà Bình, tỉnh Phú Thọ. Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn 12/12. Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Vũ Xuân Hùng, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1977. Có vợ là Nông Thị Trang (đã ly hôn;) có 01 con sinh năm 2024.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ, tam giam từ ngày 05/03/2026 đến nay. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam số 3 – Công an tỉnh Phú Thọ. Được trích xuất, có mặt tại phiên toà.

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Vũ Văn T – Văn phòng luật sư Trần N Quang, đoàn Luật sư tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

Bị hại:

+ Ông Khiếu Đình S, sinh năm 1978; địa chỉ: xóm Ruộng Dềnh, xã Quyết Thắng, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Anh Nguyễn TA, sinh năm 1992; địa chỉ: tổ dân phố số 1 (tổ 2 cũ), phường Kỳ S, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1977; địa chỉ: tổ dân phố số 12 (thuộc tổ 13 phường Đồng Tiến cũ), phường Hoà Bình, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Anh Nguyễn N Cường, sinh năm 1986; địa chỉ: tổ 11, phường Hoà Bình, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Vũ Duy N, sinh năm 1972; địa chỉ: tổ 10, phường Thống Nhất, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 15/10/2025, ông Khiếu Đình S thuê 01 xe ô tô nhãn hiệu VINFAST, BKS: 70A-633.51 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn đầu từ sản xuất thương mại THT Phú Thọ, có địa chỉ tại số nhà 64, đường Hùng Vương, thị trấn Lâm Thao (cũ), tỉnh Phú Thọ để kinh doanh vận cHển hành khách. Sau khi thuê chiếc xe trên, ông S thuê anh Nguyên TA làm lái xe và giao chiếc xe ô tô trên cho anh TA quản lý, bảo quản và chở khách thuê cho ông S.

Đến khoảng giữa tháng 01/2026, ông S mua 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu VINFAST, BKS 19A-903.41. Sau đó, ông S thuê Vũ Đức H làm lái xe và giao chiếc xe ô tô BKS 19A-903.41 cùng toàn bộ giấy xe cho Vũ Đức H quản lý, bảo quản và chở khách thuê cho ông S.

Buổi trưa ngày 25/02/2026, H điều khiển chiếc xe ô tô BKS 19A-903.41 đi bảo dưỡng định kỳ. Trong khi ngồi đợi đến lượt đưa xe vào bảo dưỡng, do bản thân H không có tiền để sử dụng cá nhân, nên H nảy sinh ý định đem chiếc xe đi cầm cố để lấy tiền sử dụng cá nhân. Sau đó, H điều khiển xe ô tô BKS 19A-903.41 đi đến cửa hàng cầm đồ N Hà do ông Vũ Duy N làm chủ. Sau khi gặp ông N, H cho biết: chiếc xe ô tô này là của gia đình H mua lại của người khác, nhưng chưa làm thủ tục sang tên, đổi chủ, đồng thời H đưa cho ông N xem đăng ký của xe. Do tin tưởng H và sau khi đối chiếu, kiểm tra xe ô tô trùng khớp với thông tin trên đăng ký xe, ông N đồng ý nhận cầm cố chiếc xe ô tô này với số tiền là 21.000.000đ, lãi suất thỏa

thuận là 1,5%/01 tháng. Sau đó, ông N và H cùng ký vào hợp đồng cầm cố chiếc xe này, ông N đưa cho H số tiền 21.000.000đ, H để lại chiếc xe ô tô tại nhà ông N. Số tiền 21.000.000đ, H đã sử dụng cá nhân hết.

Buổi tối cùng ngày 25/02/2026, do có việc phải sử dụng đến xe ô tô, nhưng không có xe, H liền gọi điện thoại cho anh Nguyễn TA hỏi mượn chiếc xe ô tô BKS: 70A-633.51 của ông S giao cho anh TA quản lý đi có việc.

Do tin tưởng H, nên anh TA đồng ý. Khoảng 21h00 cùng ngày, H đi đến nhà anh TA được anh TA giao chiếc xe BKS: 70A-633.51 cùng giấy tờ xe cho H mượn. Sau khi giải quyết công việc cá nhân xong, H nảy sinh ý định mang chiếc xe này đi cầm cố lấy tiền sử dụng cá nhân. Sau đó, H gọi điện thoại cho anh Nguyễn N Cường hỏi vay tiền, thì được anh Cường đồng ý. H điều khiển chiếc xe ô tô này đi đến nhà anh Cường. Khi gặp anh Cường, H nói: xe ô tô này là của gia đình H mua lại của người khác, nhưng chưa làm thủ tục sang tên, đổi chủ, đồng thời H đưa cho anh Cường xem đăng ký của xe. Do tin tưởng H và sau khi đối chiếu, kiểm tra xe ô tô trùng khớp với thông tin trên đăng ký xe, anh Cường đồng ý cho H vay số tiền 60.000.000đ nhưng H phải để lại chiếc xe ô tô này cho anh Cường quản lý và viết một giấy bán xe ô tô này cho anh Cường để làm tin cho khoản vay, H đồng ý. Sau đó, H viết 01 giấy bán chiếc xe ô tô BKS: 70A-633.51 cho anh Cường đồng thời nhận số tiền 60.000.000đ từ anh Cường rồi đi về. Số tiền 60.000.000đ vay của anh Cường, H đã sử dụng cá nhân hết.

Ngày 26/02/2026, biết không thể che giấu được việc đã cầm cố 02 chiếc xe ô tô của ông S, nên H đã gọi điện thoại cho ông S nói cho ông S biết việc H đã đem cầm cố 02 chiếc xe ô tô của ông S. Ông S yêu cầu H trả lại 02 chiếc xe ô tô này, nhưng H không trả. Sau đó, H bỏ trốn, tới ngày 05/3/2026 thì đến Công an tỉnh Phú Thọ đầu thú về hành vi của bản thân.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Thọ, Vũ Đức H đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội phù hợp với toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Tại Biên bản họp định giá tài sản số 12/BB-HĐĐGTS ngày 09/3/2026 của Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng hình sự phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ kết luận:

+ 01 chiếc xe ô tô BKS: 70A-633.51 nhãn hiệu VINFAST có trị giá tại thời điểm tháng 02/2026 là 800.000.000đ.

+ 01 chiếc xe ô tô BKS 19A-903.41 nhãn hiệu VINFAST có trị giá tại thời điểm tháng 02/2026 là 650.000.000đ.

Tổng giá trị hai chiếc xe là: 1.450.000.000đ *(Một tỷ, bốn trăm năm mươi triệu đồng).*

Về vật chứng: Quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã thu giữ 02 chiếc xe ô tô gồm 01 chiếc xe ô tô BKS 70A-633.51 và 01 chiếc xe ô tô BKS 19A-903.41 do anh Nguyễn N Cường và ông Vũ Duy N giao nộp.

Về trách nhiệm dân sự:

- Sau khi vụ việc xảy ra, bà Nguyễn Thị Ng – mẹ đẻ bị cáo H đã bồi thường cho ông S số tiền 12.000.000đ, ông S đã nhận đủ số tiền trên, không yêu cầu H phải bồi thường thêm khoản tiền nào khác.

- Ông Vũ Duy N yêu cầu bị cáo H phải hoàn trả cho ông số tiền 21.000.000đ, anh Nguyễn N Cường yêu cầu H phải hoàn trả cho anh số tiền 40.000.000đ. Đến nay, H chưa bồi thường cho ông N và anh Cường.

Cáo trạng số 226/CT-VKSPTO-P2 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ truy tố bị cáo Nguyễn Đức H về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa,Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 12, tỉnh Phú Thọ: giữ nguyên quyết định truy tố, phân tích đánh giá tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 4 Điều 175, điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự: xử phạt Vũ Đức H từ 13 năm đến 13 năm 06 tháng tù.

Về hình phạt bổ sung: đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: buộc bị cáo phải hoàn trả cho ông Vũ Duy N số tiền 21.000.000đ, hoàn trả cho anh Nguyễn N Cường số tiền 40.000.000đ

Về án phí: buộc bị cáo chịu án phí theo quy định.

Luật sư Vũ Văn Túc bào chữa cho các bị cáo nêu quan điểm: Nhất trí với cáo trạng truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội. Tuy nhiên luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ: các bị cáo tuổi đời còn trẻ; phạm tội do bồng bột; quá trình điều tra và tại phiên tòa thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; có nhân thân tốt; đã tác động gia đình khắc phục một phần hậu quả; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bản thân được tặng thưởng bằng khen khi thực hiện công an nghĩa vụ; có bố đẻ được tặng thưởng H chương H chương chiến sĩ vẻ vang của Công an nhân dân….Đề nghị áp dụng các tình tiết giảm nhẹ tại điểm s, b khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, cho bị cáo được hưởng mức án thấp hơn mức án Viện kiểm sát đề nghị.

Kiểm sát viên đối đáp với bào chữa của luật sư: đối với tình tiết điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự: trong trường hợp này bị cáo chỉ khắc phục được một phần nhỏ hậu quả mà không phải do thiệt hại trực tiếp của hành vi phạm tội nên Viện kiểm sát đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ này tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự là phù hợp, Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện kiểm sát; không bổ sung lời bào chữa của Luật sư. Lời nói sau cùng, bị cáo nhận thức được hành vi phạm tội và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm được trở về với gia đình và xã hội.

Ông Khiếu Đình S tại đơn xin xét xử vắng mặt nêu ý kiến: không yêu cầu gì về phần trách nhiệm dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho bị cáo.

Bà Nguyễn Thị Ng tại đơn xin xét xử vắng mặt, trình bày: số tiền 12.000.000đ bà Ng giao cho ông Khiếu Đình S là do bà tự nguyện thay bị cáo H bồi thường cho bị hại, bà không yêu cầu bị cáo trả lại bà số tiền này.

Anh Nguyễn N Cường tại đơn xin xét xử vắng mặt trình bày: Yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 40.000.000 đồng; còn số tiền 20.000.000 đồng anh cho bị cáo, không yêu cầu bị cáo trả lại, việc cho bị cáo 20.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết.

Anh Nguyễn TA và ông Vũ Duy N giữ nguyên lời khai tại cơ quan điều tra.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan Cảnh sát điều tra, của Điều tra viên công an tỉnh Phú Thọ, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của BLTTHS. Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo Vũ Đức H khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai trong

quá trình điều tra và toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đủ cơ sở kết luận: Do có sự quen biết và tin tưởng của ông Khiếu Đình S, ngày 25/02/2026, lợi dụng việc bản thân là lái xe thuê và được ông S Khiếu Đình S giao cho quản lý, sử dụng chiếc xe ô tô BKS 19A-903.41, H nảy sinh ý định mang chiếc xe ô tô này đi cầm cố lấy tiền sử dụng cá nhân. Sau đó, H điều khiển xe ô tô đến hiệu cầm đồ do ông Vũ Duy N làm chủ cầm cố được số tiền 21:000.000đ. Lợi dụng sự quen biết và tin tưởng của anh Nguyễn TA là đồng nghiệp cùng lái xe thuê cho ông Khiếu Đình S, chiều cùng ngày, H tiếp tục gọi điện thoại cho anh Nguyễn TA hỏi mượn chiếc xe ô tô BKS 70A-633.51 do ông S giao cho anh TA quản lý, sử dụng để giải quyết việc cá nhân. Sau khi giải quyết công việc cá nhân xong, H điều khiển chiếc xe này đi đến cầm cố cho anh Nguyễn N Cường lấy số tiền 60.000.000đ. Toàn bộ số tiền cầm cố xe ô tô H đã sử dụng cá nhân hết. Trị giá hai chiếc xe được định giá là 1.450.000.000 đồng.

Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ truy tố bị cáo về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất, mức độ nguy hiểm hành vi phạm tội của bị cáo:

Bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì mục đích tư lợi cá nhân bị cáo vẫn cố ý thực hiện, bất chấp hậu quả. Hành vi của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, nguy hiểm cho xã hội xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản cá nhân được pháp luật bảo vệ. Hiện nay tội phạm về xâm phạm quyền sở hữu tài sản với số tiền lớn ngày càng gia tăng với tính chất phức tạp, gây mất an ninh trật tự và an toàn xã hội. Do đó cần phải có một mức án tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả hành vi của bị cáo; cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục các bị cáo và răn đe phòng ngừa tội phạm chung.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo trong vụ án:

- Tình tiết tăng nặng: Bị cáo có một tình tiết tăng nặng được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự là: phạm tội 02 lần trở lên.

- Tình tiết giảm nhẹ: quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; sau khi phạm tội đã ra đầu thú; có nhân thân tốt chưa có tiền án tiền sự; bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, hiện đang chu cấp nuôi con nhỏ; tài sản đã thu hồi được; Sau khi sự việc xảy ra bị cáo đã tác động gia đình bồi thường

cho bị hại, bị hại có ý kiến xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị cáo có thành tích tốt, được tặng Bằng khen, Giấy khen trong thời gian tham gia Nghĩa vụ công an nhân dân… đây là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cần xem xét áp dụng cho bị cáo.

Đối với ý kiến bào chữa của luật sư đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo xét thấy: Bị cáo đã tác động gia đình bồi thường số tiền 12.000.000 đồng cho ông Khiếu Đình S, ông S yêu cầu bị cáo bồi thường do thiệt hại những ngày không có xe trở khách, xét đây là việc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, không phải việc khắc phục hậu quả trực tiếp từ hành vi phạm tội bị cáo gây ra, nên Hội đồng xét xử xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ này cho bị cáo tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự là phù hợp.

[5] Về hình phạt bổ sung: xét bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, không có nghề nghiệp ổn định và tài sản riêng nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền theo quy định tại Khoản 5 Điều 175 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

[6].Về xử lý vật chứng: xác định xe ô tô BKS 70A-633.51 nhãn hiệu VINFAST thuộc quyền quản lý hợp pháp của ông Khiếu Đình S và xe ô tô BKS 19A-903.41 nhãn hiệu VINFAST là tài sản cá nhân của ông S, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Thọ trả lại ông S 02 chiếc xe ô tô theo Quyết định xứ lý vật chứng số B1416 ngày 27/3/2026 là có căn cứ, đúng quy định nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

- Bị hại ông Khiếu Đình S đã nhận số tiền 12.000.000đ do mẹ đẻ bị cáo là bà Nguyễn Thị Ng tự nguyện bồi thường thay bị cáo; nay không có ý kiến đề nghị gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Đối với số tiền 21.000.000 đồng của ông Vũ Duy N và 40.000.000 đồng của anh Nguyễn N Cường cần buộc bị cáo trả lại cho ông N và anh Cường.

[8] Về các vấn đề khác:

Đối với ông Vũ Duy N và anh Nguyễn N Cường: là những người nhận cầm cố 02 chiếc xe ô tô do Vũ Đức H phạm tội mà có. Xét khi đến gặp ông N và anh Cường, H đều nói 02 chiếc xe ô tô này đều là của gia đình H mua lại của người khác, chưa làm thủ tục sang tên, đổi chủ, đồng thời đưa giấy đăng ký xe ô tô cho ông N và anh Cường xem và đối chiếu với xe ô tô, không phải là xe ô tô di H phạm tội mà có. Do tin tưởng H và kết quả đối chiếu giữa đăng ký xe ô tô và xe ô tô nên ông N và anh Cường đã đồng ý để H cầm cố 02 chiếc xe ô tô với số tiền lần lượt là

21.000.000đ và 60.000.000đ. Ông N và anh Cường không biết đó là tài sản của người khác, do H phạm tội mà có. Hành vi của ông N và anh Cường không đủ căn cứ để xử lý về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" quy định tại điều 323 Bộ luật hình sự. Việc Cơ quan điều tra không xử lý đối với ông N và anh Cường là có căn cứ, đúng quy định.

Đối với số tiền 20.000.000 đồng mà anh Nguyễn N Cường không yêu cầu bị cáo hoàn trả. Tại đơn xin xét xử vắng mặt anh Cường chỉ yêu cầu bị cáo trả lại 40.000.000 đồng, còn 20.000.000 đồng anh Cường cho bị cáo không yêu cầu bị cáo trả lại. Xét đây là giao dịch dân sự giữa anh Cường và bị cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với hành vi nhận cầm cố tài sản của ông Vũ Duy N và anh Nguyễn N Cường nhận cầm cố tài sản của người khác nhưng không có ủy quyền hợp lệ của người có tài sản đi cầm cố là vi phạm các quy định về quản lý ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự. Do vậy Hội đồng xét xử sẽ xem xét có văn bản kiến nghị cơ quan có thẩm quyền cử lý vi phạm hành chính theo quy định.

[9] Về án phí: bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[10] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố bị cáo Vũ Đức H phạm tội: Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

1. Về trách nhiệm hình sự:

Căn cứ khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Vũ Đức H **13** ***(Mười ba)*** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 05/03/2026.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 123, 131 Bộ luật Dân sự:

Buộc bị cáo Vũ Đức H có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Nguyễn N Cường số tiền 40.000.000đ *(bốn mươi triệu đồng)*.

Buộc bị cáo Vũ Đức H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Vũ Duy N số tiền 21.000.000đ *(hai mươi mốt triệu đồng)*.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền

phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự và người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 36 và Điều 72 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Đức H phải nộp 200.000đ *(Hai trăm nghìn)* đồng án phí hình sự sơ thẩm và 3.050.000đ *(ba triệu không trăm năm mươi nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật. Bị hại, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh PT;
- VKSND tỉnh PT;
- Sở tư pháp tỉnh PT;
- VKSND KV12-PT;
- CQ THADS tỉnh PT;
- Phòng PC 10 – CATPT;
- Phòng PV06-CATPT;
- Trại TG số 3 – CATPT;
- Phòng THADS12-PT;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Minh Thêu